

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NS2)

CTCP Nước sạch số 2 Hà Nội

Ngày 29/12/2023	7,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	4.4%

DT thuần 2023
552
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 78.0 16.6%

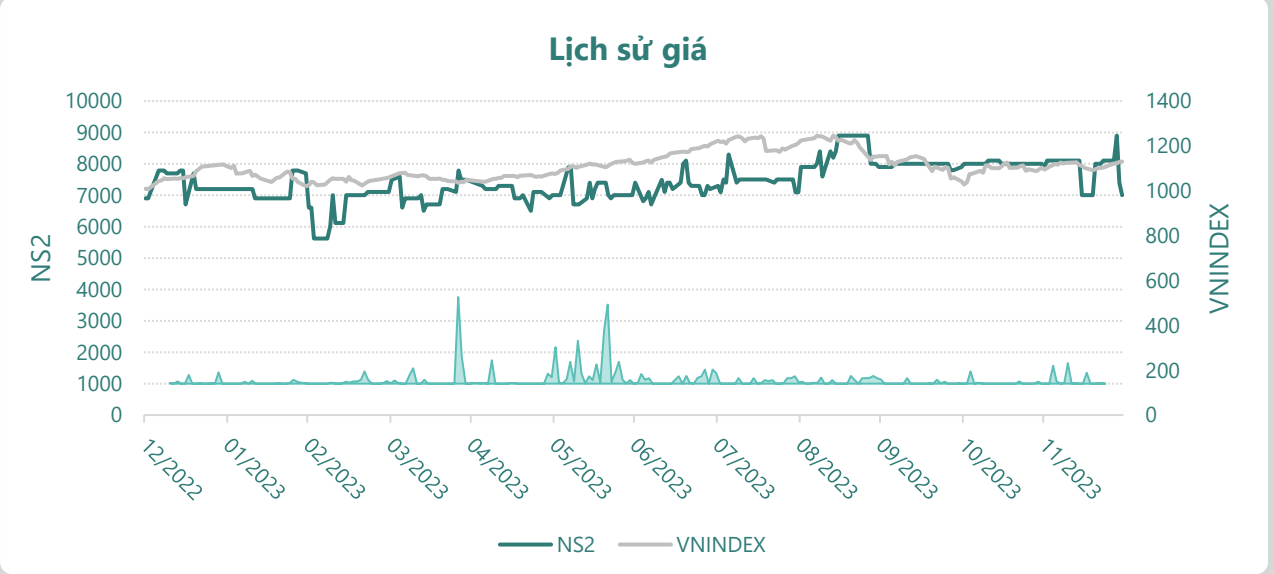
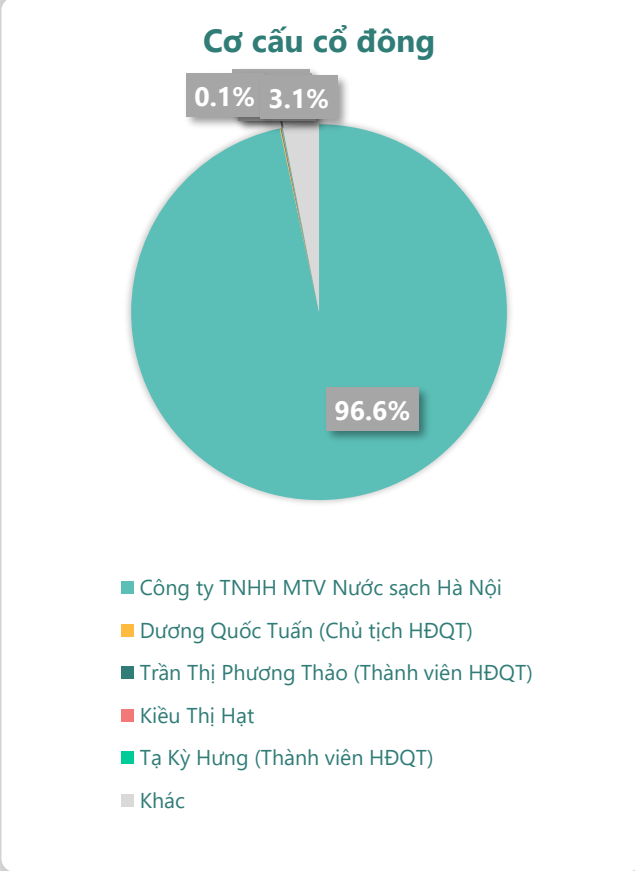
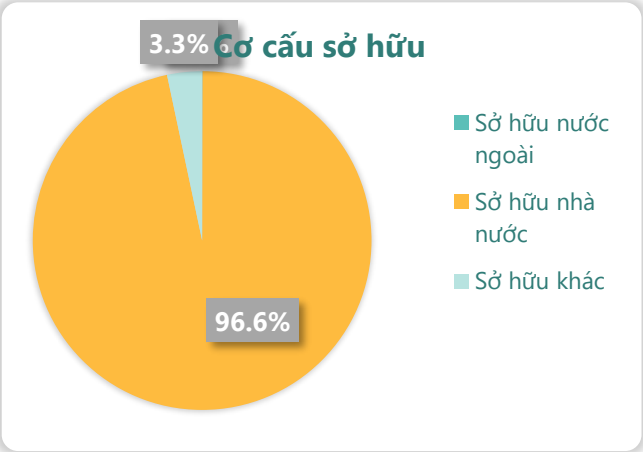
LN thuần 2023
-4.55
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.93 16.9%

LN sau thuế 2023
15.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.80 6.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.7%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2023
2.6%
YoY: +/-▲ 0.1%

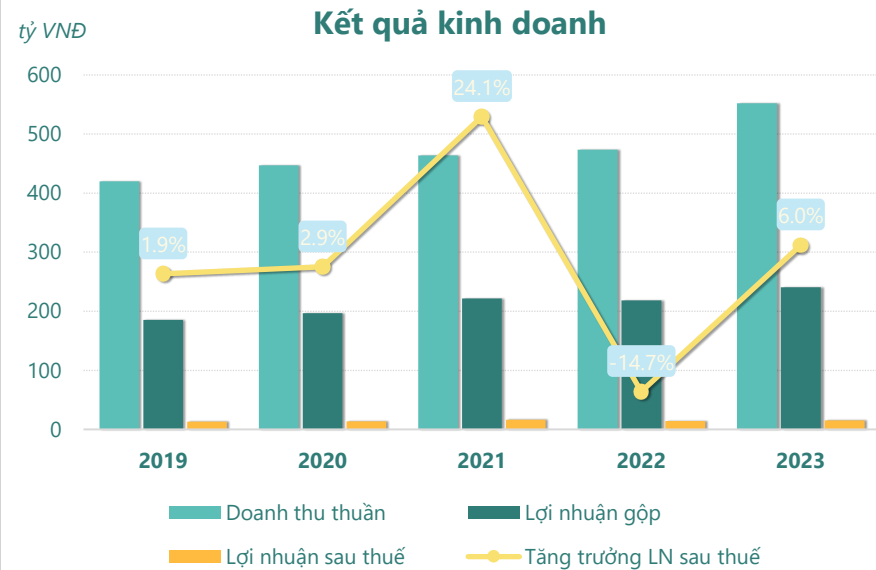
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,622 - 8,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	398
Số lượng CPLH (CP)	56,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	335
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.05)
EPS	264
P/E	26.5



Năm **2023**, **NS2** ghi nhận doanh thu thuần **552.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.01** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.6%** và **tăng 6.02%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.58%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

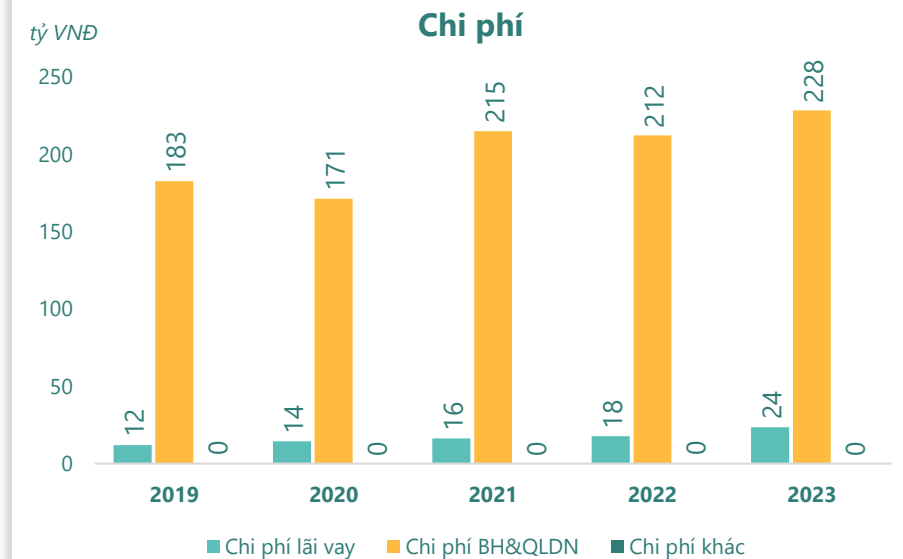
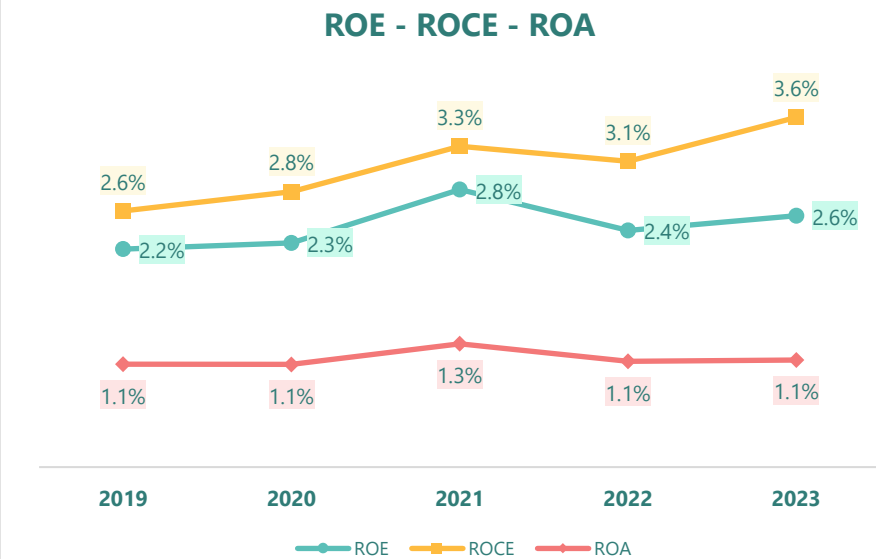
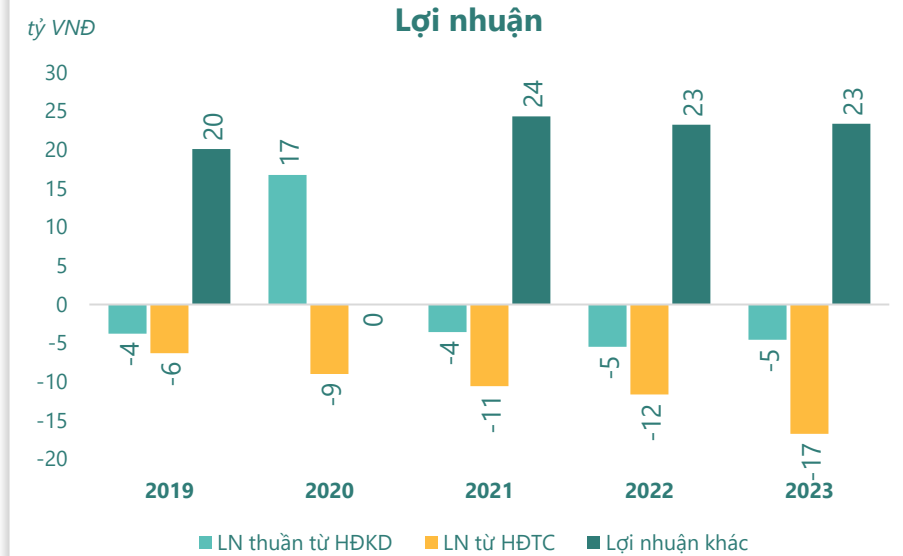
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của NS2 năm 2023 tăng lên 0.93 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 4.55 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2022 là 5.48 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

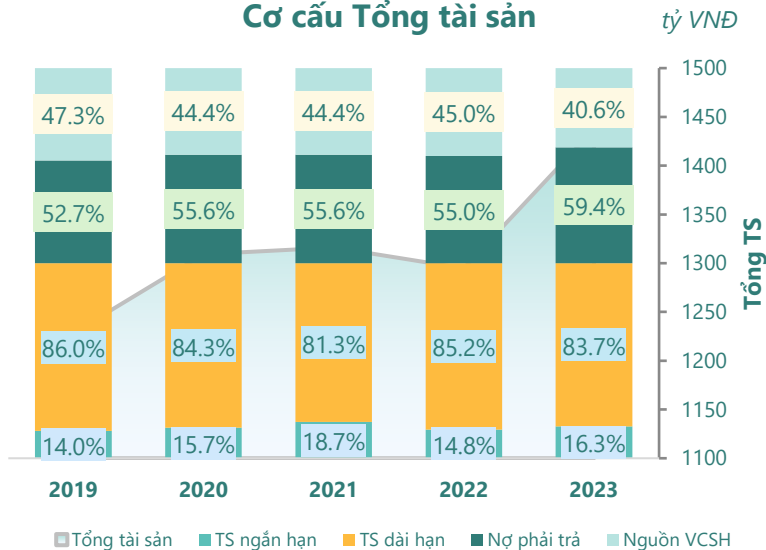
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 23.54 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức 228.3 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng 0.01 tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của NS2 năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng 2.58%, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

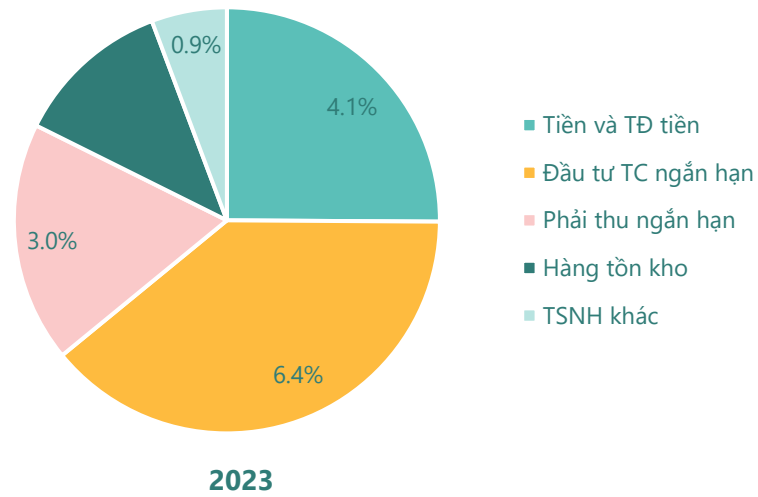
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NS2** năm 2023 tăng trưởng **11.0%** so với năm trước, đạt **1,437** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 83.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

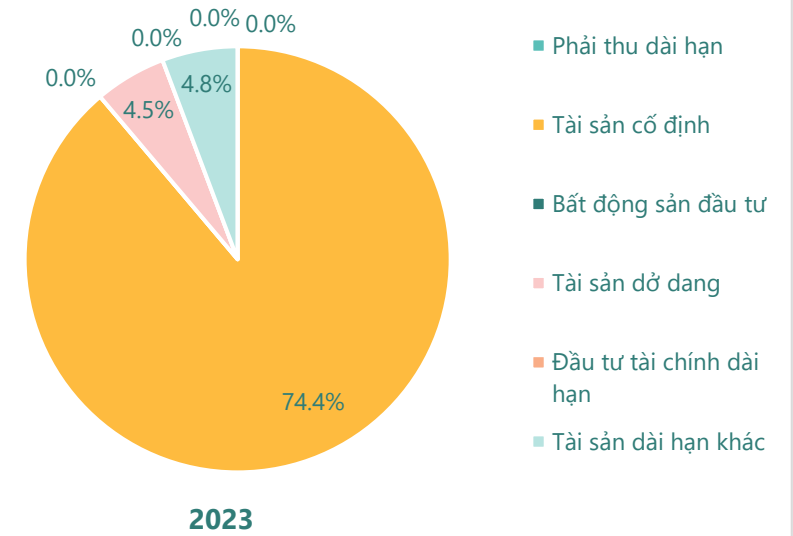
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của NS2 đạt **234.2** tỷ đồng, tăng trưởng **22.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **16.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.35%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.09% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

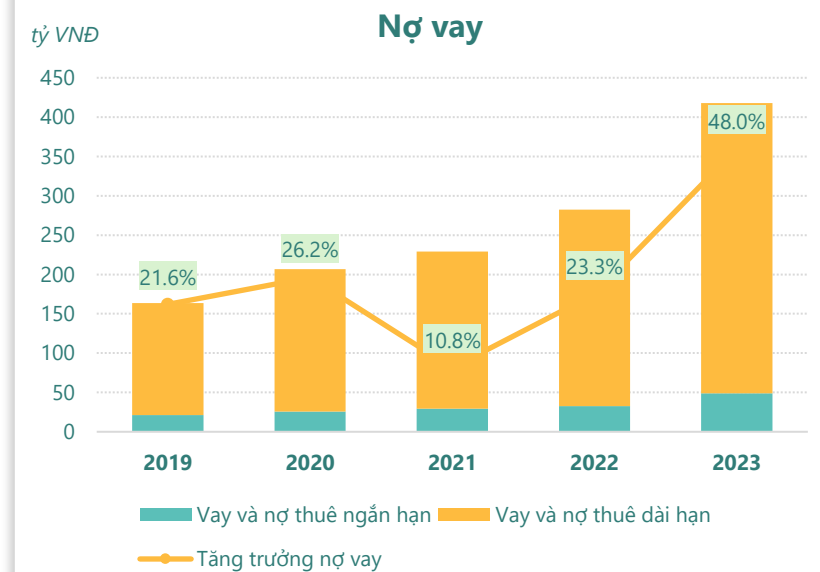
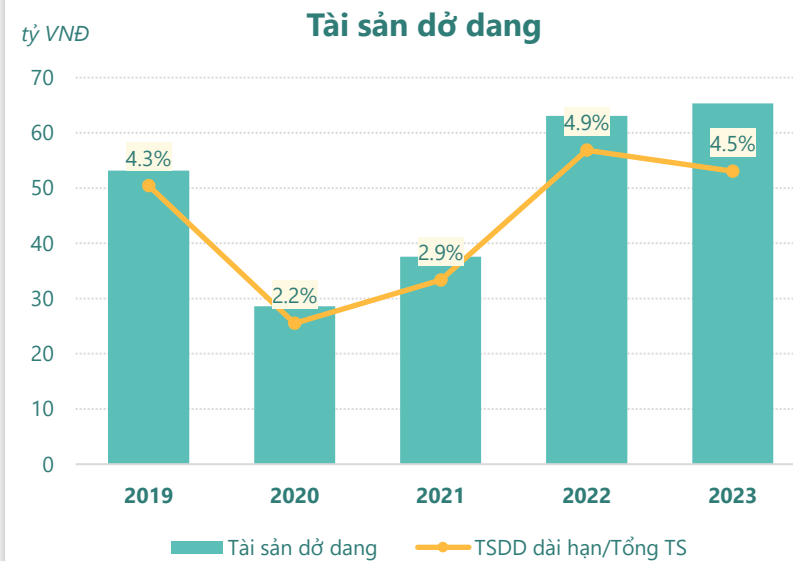
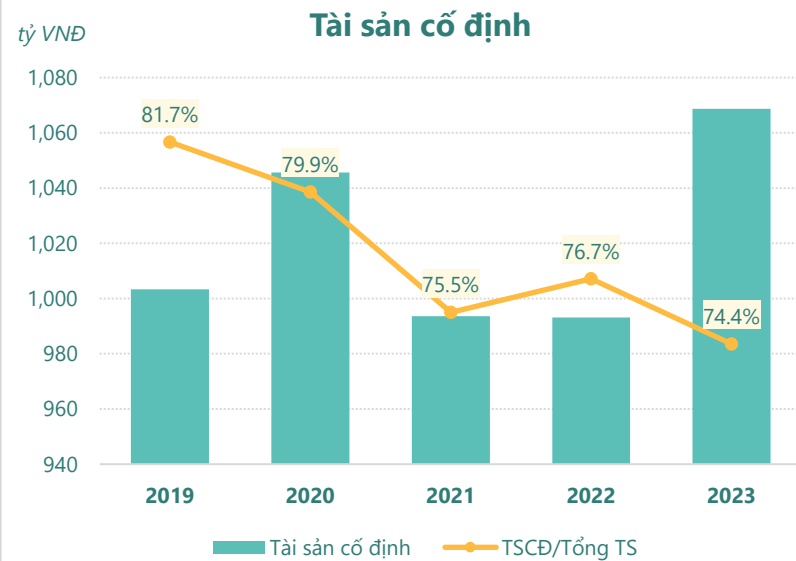
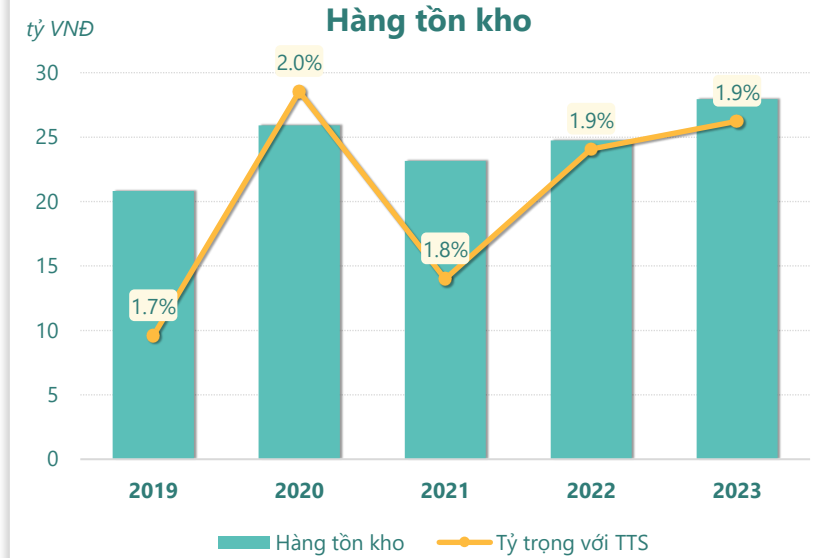
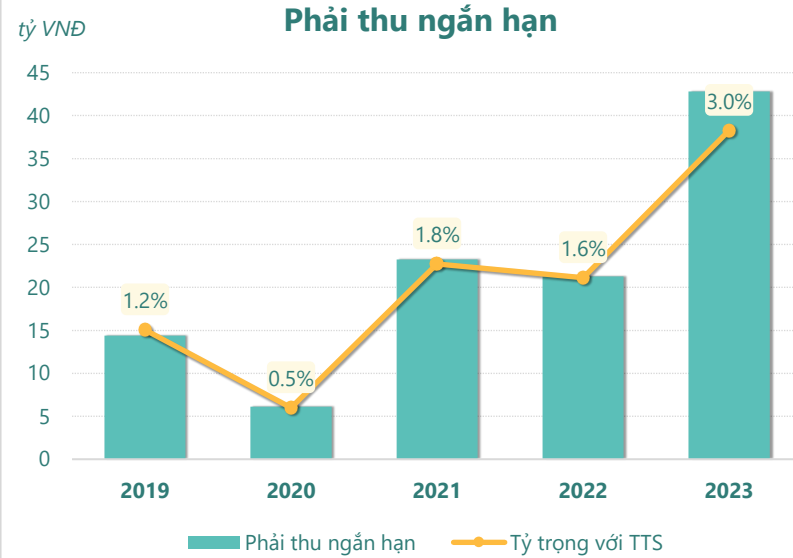
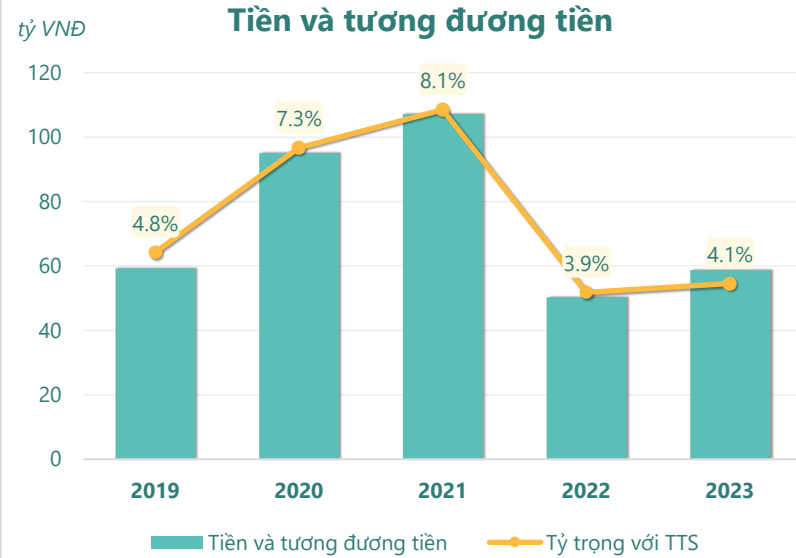
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



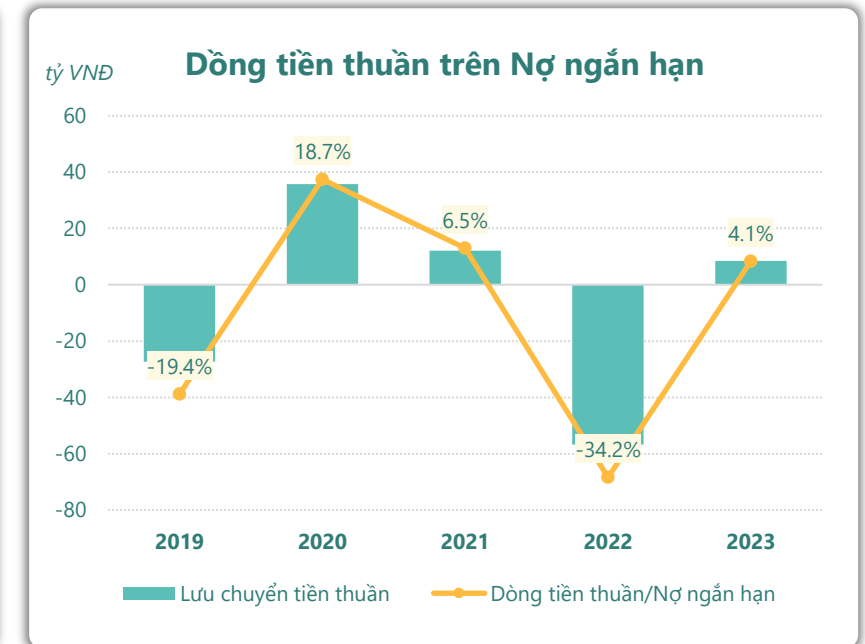
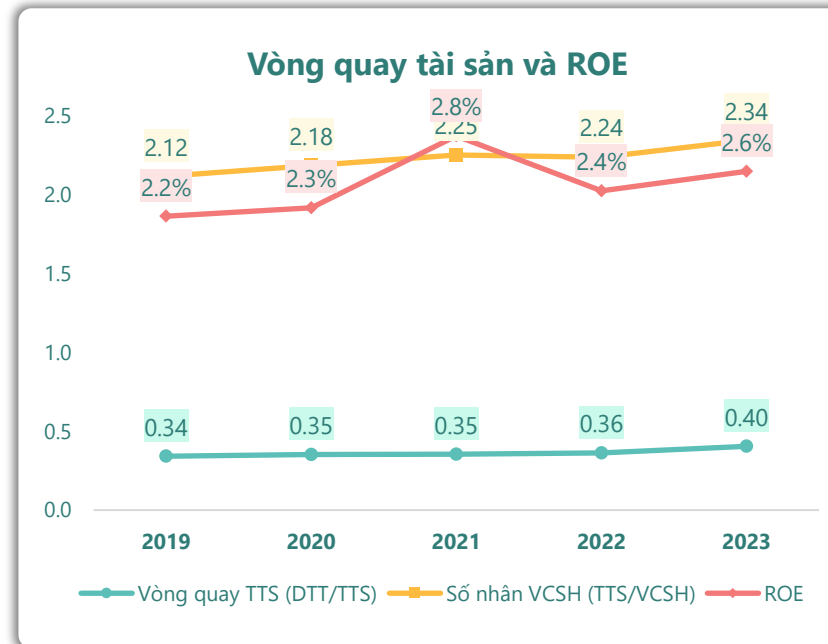
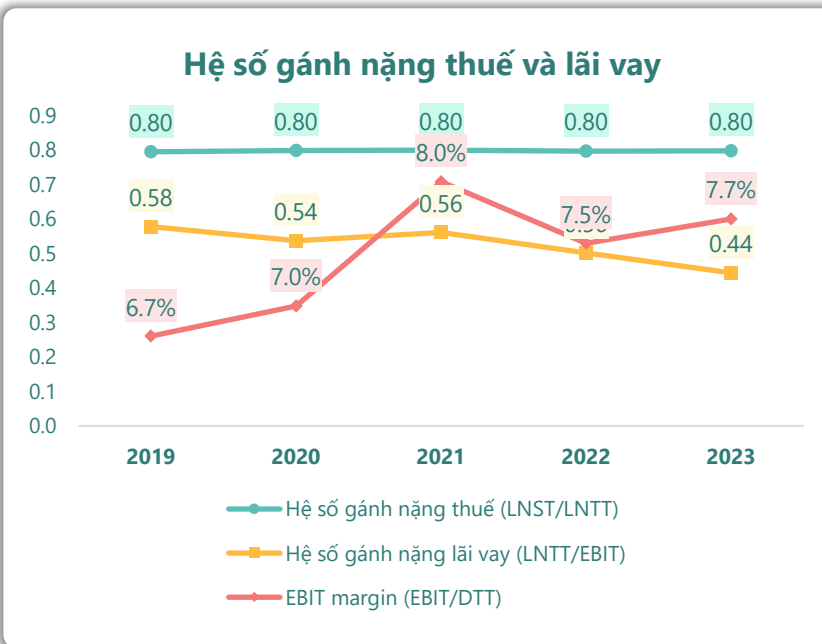
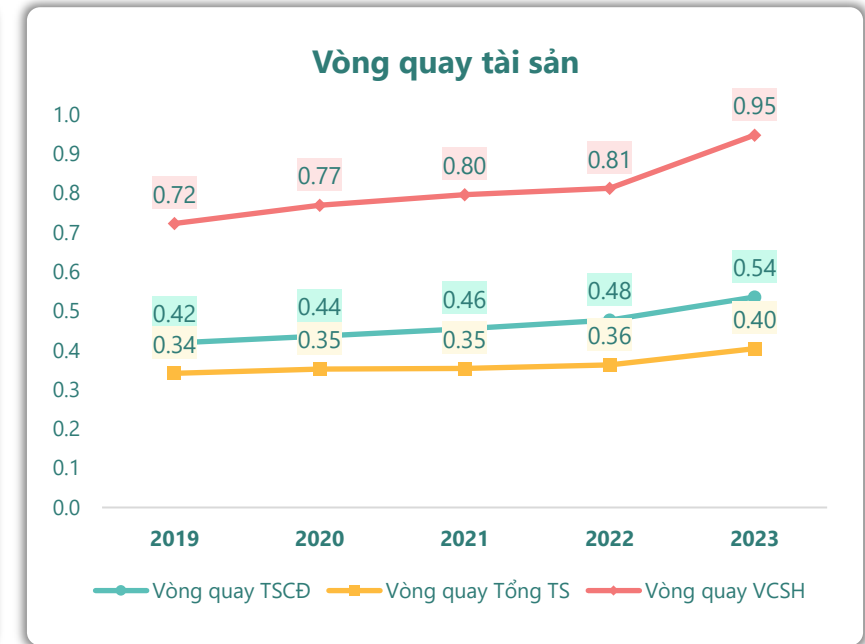
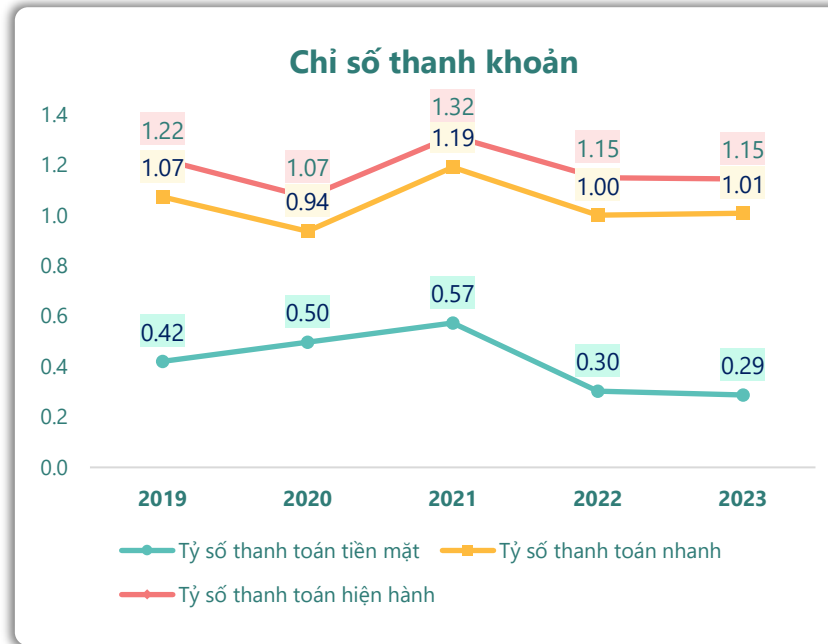
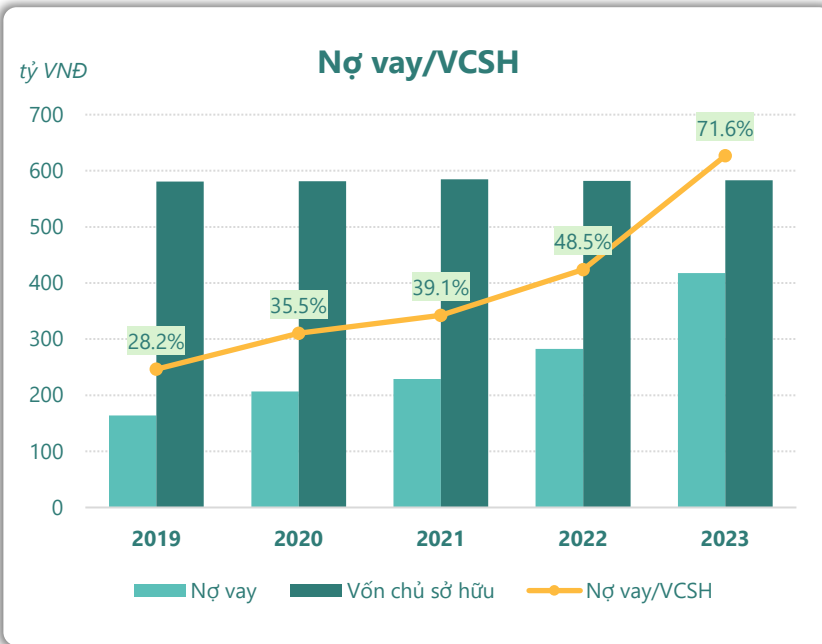
Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.01%** so với năm trước và đạt **1,203** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **83.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **74.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.80%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	447	464	474	552
Giá vốn hàng bán	250	242	255	312
Lợi nhuận gộp	197	222	218	240
Doanh thu HĐTC	5.42	5.70	6.00	6.81
Chi phí TC	14.4	16.2	17.6	23.5
Chi phí lãi vay	14.4	16.2	17.6	23.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	177	172	187
Chi phí QLDN	31.4	38.1	40.0	41.0
LN thuần từ HĐKD	16.8	-3.58	-5.48	-4.55
Lợi nhuận khác	-0.01	24.3	23.2	23.4
LN trước thuế	16.7	20.7	17.8	18.8
Lợi nhuận sau thuế	13.4	16.6	14.2	15.0
LNST của CĐ cty mẹ	13.4	16.6	14.2	15.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	95.1	72.3	0.23	75.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-94.8	-75.9	-102	-196
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.5	15.8	45.1	128
Tiền đầu kỳ	59.2	95.0	107	50.3
Lưu chuyển tiền thuần	35.8	12.1	-56.8	8.48
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	95.0	107	50.3	58.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,309	1,316	1,295	1,437
Tài sản ngắn hạn	205	246	191	234
Tiền và tương đương tiền	95.0	107	50.3	58.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.8	89.7	88.8	91.3
Phải thu ngắn hạn	6.10	23.3	21.3	42.8
Hàng tồn kho	25.9	23.2	24.7	27.9
Tài sản ngắn hạn khác	5.26	2.48	5.88	13.4
Tài sản dài hạn	1,104	1,070	1,104	1,203
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.04	0.05
Tài sản cố định	1,046	994	993	1,069
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	28.6	37.6	63.1	65.3
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	30.0	39.1	47.4	69.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	728	731	712	854
Nợ ngắn hạn	191	187	166	205
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.8	29.2	32.8	49.0
Phải trả người bán ngắn hạn	72.3	52.9	34.1	36.5
Nợ dài hạn	536	544	546	650
Vay và nợ thuê dài hạn	181	200	250	369
Nguồn vốn chủ sở hữu	582	585	582	583
Vốn chủ sở hữu	581	585	582	583
Vốn điều lệ	568	568	568	568
Kinh phí và quỹ khác	0.31	0.30	0.29	0.27